hàn yǔ shuǐ píng kǎo shì

汉语水平考试

yī tīng lì

一、听力

dì yí bù fen

第一部分

第 1–10 提 (จงฟังแล้วพิจารณาความสอดคล้องจากสิ่งที่ได้ยินกับรูปภาพ)

例如:		✓
		✗
1.		✓ ✗
2.		✓ ✗
3.		✓ ✗
4.		✓ ✗
5.		✓ ✗

LIVEWORKSHEETS

6.		✓ ✗
7.		✓ ✗
8.		✓ ✗
9.		✓ ✗
10.		✓ ✗

LIVEWORKSHEETS

dì èr bù fen
第二部分

第 11-15 题 (จงฟังแล้วพิจารณาความสอดคล้องจากสิ่งที่ได้ยินกับรูปภาพ)

A

B

C

D

E

F

例如: 男: 你喜欢什么运动?
nǐ xǐ huanshén me yùn dòng

女: 我最喜欢踢足球。
wǒ zuì xǐ huan tī zú qiú

D

11. _____

12. _____

13. _____

14. _____

15. _____

LIVEWORKSHEETS

第 16–20 題

A

B

C

D

E

16. _____

17. _____

18. _____

19. _____

20. _____

LIVEWORKSHEETS

dì sān bù fen
第三部分

第 21–30 题 (จงฟังแล้วเลือกข้อที่ถูกที่สุด)

例如: 男: 小王, 这里有几个杯子, 哪个是你的?
xiǎowáng zhè lǐ yǒu jǐ gè bēi zi nǎ gè shì nǐ de

女: 左边那个红色的是我的。
zuǒbian nà gè hóng sè de shì wǒ de

问: 小王的杯子是什么颜色的?
xiǎowáng de bēi zi shì shénme yán sè de

A 红色 ✓ (hóng sè) B 黑色 (hēi sè) C 白色 (bái sè)

21. A 牛奶 (niú nǎi) B 苹果 (píngguǒ) C 西瓜 (xī guā)

22. A 一次 (yī cì) B 两次 (liǎng cì) C 9 次 (cì)

23. A 学校 (xué xiào) B 公司 (gōng sī) C 哥哥家 (gē ge jiā)

24. A 想喝水 (xiǎng hē shuǐ) B 生病了 (shēngbìng le) C 不睡了 (bù shuì le)

25. A 儿子 (ér zi) B 妈妈 (mā ma) C 丈夫 (zhàng fu)

26. A 太晚了 (tài wǎn le) B 小张不在 (xiǎozhāng bú zài) C 不认识路 (bù rèn shi lù)

27. A 两块钱 (liǎngkuàiqián) B 三块钱 (sānkuàiqián) C 4 块钱 (kuàiqián)

28. A 晴天 (qíngtiān) B 阴天 (yīn tiān) C 下雨了 (xià yǔ le)

29. A 茶 (chá) B 菜 (cài) C 水果 (shuǐguǒ)

30. A 唱歌 (chàng gē) B 跳舞 (tiào wǔ) C 上课 (shàng kè)

LIVEWORKSHEETS

dì sì bù fen
第四部分

第 31–35 题 (จงฟังแล้วเลือกข้อที่ถูกที่สุด)

例如:

qǐng zài zhèr xiě nín de míng zì
女: 请在这儿写您的名字。

shì zhèr ma
男: 是这儿吗?

bú shì shì zhèr
女: 不是, 是这儿。

hǎo xiè xie
男: 好, 谢谢。

nán de yào xiě shén me
问: 男的要写什么?

míng zì　　shí jiān　　fángjiānhào
A 名字 ✓　　B 时间　　C 房间号

shuō de hǎo　　xiě de hǎo　　bú huì xiě
31. A 说得好　　B 写得好　　C 不会写

tài gāo　　tài guì　　yán sè bù hǎo
32. A 太高　　B 太贵　　C 颜色不好

duō　　duō　　duō
33. A 200 多　　B 2000多　　C 3000多

xué xiào　　yī yuàn　　fàn diàn
34. A 学校　　B 医院　　C 饭店

hào　　hào　　hào
35. A 13号　　B 14号　　C 15号

LIVEWORKSHEETS